TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2019/DS-PT
Ngày 30 - 10 - 2019
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

- TV4nh phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hải.

Các Thẩm phán: Ông Lò Văn Điệt.

Ông Đỗ Tuấn Long.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Đức - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa: Bà Phạm Minh Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 39/2019/TLPT-TC ngày 13 tháng 9 năm 2019 về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 16/2019/DS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Sơn La bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 40/2019/QĐ-PT ngày 19 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Doanh nghiệp tư nhân Kinh doanh tổng hợp T. Địa chỉ: Số nV4 78, tiểu A, xã B, huyện C, tỉnh Sơn La.

Người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 08 tháng 3 năm 2017): Ông Dương Văn V, chức vụ: Phó Giám đốc. Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Đỗ Văn V1, bà Nguyễn Thị V2. Địa chỉ: Tiểu A6/3, xã B, huyện C, tỉnh Sơn La. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Anh Đỗ Xuân V3, chị Nguyễn Thị Thu V4. Địa chỉ: Tiểu A6/3, xã B, huyện C, tỉnh Sơn La. Anh V3 có mặt, chị V4 vắng mặt.

+ Bà Trần Thị V5, ông Lê Văn V6. Địa chỉ: Đội 9, xã A, huyện B, Thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Đỗ Văn V1 là bị đơn và anh Đỗ Xuân V3 là

người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong đơn khởi kiện, các bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Doanh nghiệp tư nhân Kinh doanh tổng hợp T trình bày:

Ngày 29/6/2004, Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) tỉnh Sơn La ban hành Quyết định số 1789/QĐ-UB về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư ngã ba B (giai đoạn 1) huyện C. Ngày 28/10/2004, UBND tỉnh Sơn La ban hành Quyết định số 4049/QĐ-UB về việc thu hồi đất của các tổ chức, cá nhân giao cho Doanh nghiệp tư nhân xây dựng T1 để triển khai Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới ngã ba B, xã B, huyện C. Ngày 28/4/2005, UBND huyện C ban hành Quyết định số 333/QĐ-UB về việc thành lập Hội đồng giải phóng mặt bằng huyện C.

Từ năm 2005 đến năm 2009, Hội đồng giải phóng mặt bằng huyện C đã tiến hành ba đợt đền bù giải phóng mặt bằng theo các quyết định: Quyết định số 864/QĐ-UB ngày 31/8/2005 về việc phê duyệt giá trị đền bù giải phóng mặt bằng công trình xây dựng Khu đô thị ngã ba B, huyện C, tỉnh Sơn La (bổ sung đợt 2); Quyết định số 174/QĐ-UB ngày 22/3/2005 về việc phê duyệt giá trị đền bù giải phóng mặt bằng đợt 01 công trình: Khu đô thị ngã ba B, huyện C; Quyết định số 422/QĐ-UB ngày 22/5/2005 về việc phê duyệt giá trị đền bù giải phóng mặt bằng công trình xây dựng Khu đô thị ngã ba B huyện C, tỉnh Sơn La (đợt 2); Quyết định số 1547/QĐ-UB ngày 14/11/2008 về việc phê duyệt phương án giá trị đền bù giải phóng mặt bằng Dự án Khu đô thị mới ngã ba B (giai đoạn 1) huyện C, tỉnh Sơn La. Hạng mục: Đường số 5 Khu đô thị mới ngã ba B nút giao thông với Quốc lộ 6 cũ.

Thực hiện các quyết định nêu trên, ngày 10/8/2009, UBND xã B đã ban hành Thông báo số 69/TB-UBND yêu cầu tất cả các tổ chức, cá nhân không được xây dựng và mua bán đất trái phép trong quy hoạch dự án khu đô thị mới B; các hộ gia đình đã xây dựng nhà trên đất trong quy hoạch phải giữ nguyên hiện trạng để Hội đồng GPMB khu đô thị mới kiểm đếm, đền bù. Đồng thời, thông báo các giấy tờ giao đất, tạm giao đất do UBND xã trước đây cấp để làm hồ sơ, thủ tục cấp quyền sử dụng đều không có giá trị pháp lý.

Ngày 01/01/2011, UBND tỉnh Sơn La ban hành Quyết định số 1540/QĐ-UBND giao cho Doanh nghiệp tư nhân Kinh doanh tổng hợp T (viết tắt là Doanh nghiệp T) làm chủ đầu tư thực hiện dự án thay cho Doanh nghiệp tư nhân xây dựng T1. Đến năm 2012 thì thực hiện xong việc chi trả tiền đền bù giải phóng mặt bằng. Ngày 09/4/2012, UBND tỉnh Sơn La ban hành quyết định số 656/QĐ-UB về việc thu hồi 395.750m^2 đất của Doanh nghiệp tư nhân xây dựng T1 tại xã B, huyện C để giao cho Doanh nghiệp T và UBND huyện C quản lý. Ngày 27/4/2012, Sở tài nguyên & Môi trường tỉnh Sơn La, UBND huyện C, UBND xã B và các phòng, ban của huyện C đã tổ chức bàn giao đất tại thực địa

cho Doanh nghiệp T theo biên bản bàn giao đất ngày 27/4/2012. Ngày 16/7/2013, UBND tỉnh Sơn La ban hành Quyết định số 1482/QĐ-UBND về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số BO 082912 cho Doanh nghiệp T với tổng diện tích là 41.483,1m^2 tại Khu đô thị mới ngã ba B, xã B, huyện C, tỉnh Sơn La.

Sau khi Doanh nghiệp Đức Thắng được giao đất, gia đình ông Đỗ Văn V1 và bà Nguyễn Thị V2 (trú tại: Tiểu A6/3, xã B, huyện C, tỉnh Sơn La) đã lấn chiếm một phần thửa số 52/7 và một phần thửa số 52/8 tại Tờ bản đồ quy hoạch chi tiết sử dụng đất tỷ lệ 1/500 Khu dân cư khu đô thị mới ngã ba B nằm trong tổng diện tích đất Doanh nghiệp T được cấp theo Quyết định số 1482/QĐ-UBND ngày 16/7/2013 của UBND tỉnh Sơn La.

Khi gia đình ông bà V1 V2 tiến hành xây dựng công trình trên đất, Tổ quy tắc đô thị xã B đã lập biên bản vi phạm hành chính và yêu cầu gia đình ông bà V1, V2 ngừng thi công xây dựng công trình nhưng gia đình ông bà V1 V2 vẫn cố tình vi phạm. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ xác định tổng diện tích đất ông bà V1 V2 đã lấn chiếm là 82,7m^2 gồm 27,7m^2 thuộc thửa số 52/7 và 55,0m^2 thuộc thửa số 52/8 tờ bản đồ quy hoạch chi tiết sử dụng đất tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới ngã ba B.

Doanh nghiệp T cho rằng việc sử dụng đất của gia đình ông bà V1 V2 là không hợp pháp, làm ảnh hưởng đến các hộ dân đã nhận chuyển nhượng đất của Doanh nghiệp nên đã khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc gia đình ông bà V1 V2 phải tháo dỡ tài sản trên đất và trả lại toàn bộ diện tích đất lấn chiếm cho Doanh nghiệp T.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Doanh nghiệp T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị hỗ trợ cho gia đình ông bà V1 V2 tiền công tôn tạo đất và chi phí di dời tài sản trên đất với số tiền là 15.000.000 đồng.

Bị đơn ông Đỗ Văn V1 và bà Nguyễn Thị V2 trình bày:

Năm 1993, ông bà mua của bà Trần Thị V5, sinh năm 1957 (hiện đang trú tại: Đội 9, xã B, huyện C, Thành phố Hà Nội) thửa đất có chiều rộng khoảng 10m, chiều dài khoảng 13 đến 14m tại tiểu khu 1, xã B, huyện C, tỉnh Sơn La. Trên đất có 01 ngôi nhà gỗ để ở và ép mật. Khi nhận chuyển nhượng, ông bà có làm giấy tờ viết tay, không có xác nhận của chính quyền địa phương.

Về nguồn gốc, diện tích đất này bà V5 nhận chuyển nhượng của một người tên là Chính nhưng chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông bà đã xây chân móng tường để xác định ranh giới đất với các hộ xung quanh và sử dụng ổn định đến năm 2003, các bên không có tranh chấp gì về việc chuyển nhượng đất.

Năm 2003, UBND xã B thu hồi diện tích đất nêu trên để quy hoạch xây dựng chợ B và đã bồi thường cho gia đình ông bà một thửa đất khác rộng 05m, dài 17m tại tiểu khu 1, xã B (thuộc lô 3), một bên giáp bà Thanh và một bên giáp V7. Khi đó, bà Trần Thị V5 là chỗ V5 thiết với gia đình, đất lại có nguồn gốc mua của bà V5 nên bà V5 đã đứng ra làm thủ tục nhận bồi thường đất, vì

vậy việc bồi thường được thực hiện trực tiếp với bà V5 nhưng người sử dụng đất trực tiếp là gia đình ông bà. Việc bồi thường đã được đại diện UBND xã B bàn giao đất và lập biên bản bàn giao, có xác nhận của UBND xã kèm theo sơ đồ thửa đất cho bà V5. Sau khi nhận giao đất, gia đình ông bà đã đổ đất và chôn cọc để xác định ranh giới đất, đồng thời trồng rau trên đất từ năm 2003.

Sau đó, khi thực hiện quy hoạch Khu đô thị B đã đổ đất tràn vào phần đất của ông bà đang sử dụng, che lấp các cộc mốc đất. Ông bà đã có ý kiến nhưng không được UBND xã B giải quyết. Khi thấy có hộ dân khác sử dụng đất, ông bà hỏi thì được biết họ đã nhận chuyển nhượng của Doanh nghiệp T. Vì vậy, khoảng năm 2008 - 2009, ông bà buộc phải quay về sử dụng diện tích đất cũ của gia đình đã nhận chuyển nhượng của bà V5 mà UBND xã đã thu hồi trước đó. Đến đầu năm 2017, ông bà cho con trai là Đỗ Xuân V8 xây dựng một ngôi nhà cấp bốn cùng công trình phụ để ở và cho thuê trọ.

Về Dự án xây dựng Khu đô thị mới ngã ba B, ông bà có biết nhưng không nhận được bất cứ văn bản, quyết định thu hồi đất nào của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, không được xã, tiểu khu quán triệt nội dung của các văn bản thu hồi đất cũng như chưa được đền bù theo quy định. Doanh nghiệp T đã chiếm đoạt thửa đất được UBND xã B giao cho bà Trần Thị V5 mà ông bà đang sử dụng. Vì vậy, ông bà buộc phải quay về sử dụng diện tích đất cũ của gia đình có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của bà V5.

Ông bà cho rằng việc sử dụng đất của gia đình là hợp pháp, đúng diện tích đất nhận chuyển nhượng, có nguồn gốc đất rõ ràng. Ông bà đã thanh toán đầy đủ tiền cho chủ cũ nên có quyền sử dụng diện tích đất nêu trên. Việc UBND tỉnh Sơn La cấp đất cho Doanh nghiệp T là không đúng quy định, cấp đất khi có người đang sử dụng đất nhưng không có thủ tục thu hồi, cấp chồng chéo làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông bà. Do đó, ông bà không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của Doanh nghiệp T. Ông bà đề nghị được tiếp tục sử dụng thửa đất nêu trên và cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đối với nhà nước để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông bà V1 V2 cung cấp giấy chuyển nhượng đất ngày 9/9/2000 giữa bà Trần Thị V5 và bà Nguyễn Thị V2, xác định thời điểm nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại tiểu khu 1, xã B, huyện C là năm 2000. Đồng thời khẳng định việc sử dụng đất của gia đình là hợp pháp và bác bỏ toàn bộ tài liệu, chứng cứ Doanh nghiệp T cung cấp vì cho rằng các chứng cứ này không có giá trị pháp lý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đỗ Xuân V3 và chị Nguyễn Thị Thu V4 trình bày:

Anh V3 là con trai của ông Đỗ Văn V1 và bà Nguyễn Thị V2. Năm 2016, ông bà V1 V2 cho anh và vợ là chị Nguyễn Thị Thu V4 thửa đất mà ông bà nhận chuyển nhượng của bà Trần Thị V5 vào năm 2000 tại tiểu khu 1, xã B, huyện C để làm nhà ở và cho thuê trọ. Việc cho đất chỉ được trao đổi bằng miệng, không lập thành văn bản. Trong quá trình xây dựng, UBND xã B có đến làm việc nhưng không gặp anh V3 nên anh chỉ nghe thợ xây nói lại. Anh chị

không nhớ chính xác chi phí xây dựng công trình trên đất là bao nhiêu.

Anh chị cho rằng việc Doanh nghiệp T khởi kiện đòi lại thửa tích đất của gia đình là không có căn cứ. Gia đình anh chị đã sử dụng thửa đất nhận chuyển nhượng của bà V5 từ năm 2000 đến năm 2003 thì bị UBND xã B thu hồi để làm chợ B và được bồi thường bằng một thửa đất khác theo sơ đồ giao đất cho bà Trần Thị V5. Tuy nhiên, thửa đất này đã bị Doanh nghiệp T đã chuyển nhượng cho người khác nên gia đình anh chị buộc phải quay về sử dụng thửa đất gia đình đã nhận chuyển nhượng của bà V5 từ năm 1993. Gia đình anh chị không biết việc UBND tỉnh Sơn La đã giao thửa đất này cho Doanh nghiệp T và cũng không được đền bù giải phóng mặt bằng. Do đó, anh chị không đồng ý trả lại đất cho Doanh nghiệp T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn V6 và bà Trần Thị V5 trình bày:

Năm 1980, ông bà lên Sơn La sinh sống và tạm trú tại xã B, huyện C, ông bà không đăng ký hộ khẩu thường trú nên chưa được UBND xã giao đất. Đến năm 1990 thì có nhận chuyển nhượng của ông Chính (không nhớ rõ họ tên, hiện đã chết) một thửa đất tại tiểu khu 1, xã B, huyện C, tỉnh Sơn La. Nguồn gốc thửa đất này do UBND xã B giao cho một số hộ có hộ khẩu thường trú, trong đó có hộ ông C. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông bà sử dụng đất để làm nhà ở và quay mật mía. Ông bà đã từng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất này nhưng sau đó bị thu hồi do người cấp sổ sai nên thửa đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đến cuối năm 2002, UBND xã B giải phóng mặt bằng để thực hiện quy hoạch chợ thị tứ B nên bà V5 đã làm đơn đề nghị cấp đất ở và được UBND xã giao cho mảnh đất tại lô 3, rộng 05m, dài 17m tại tiểu khu 1, xã B, huyện C kèm theo biên bản giao đất. Ông bà đã đóng cọc 04 góc để làm ranh giới đất và sử dụng đất để trồng màu được khoảng 02 năm thì ông bà đi về quê một thời gian, khi lên đã thấy Doanh nghiệp T đổ đất trùm lên đất của ông bà. Vì vậy, ông bà đã làm đơn yêu cầu UBND xã B giải quyết nhưng UBND xã và Doanh nghiệp T đùn đẩy trách nhiệm không giải quyết trong khoảng 02 năm. Do đó, bà đã quay về diện tích đất cũ của gia đình để sử dụng, lúc này trên đất UBND xã đã xây dựng bể nước của chợ.

Sau khi quay về sử dụng thửa đất cũ được khoảng 01 năm, khoảng năm 2007 - 2008, ông bà đã chuyển nhượng một phần diện tích đất mua của ông Chính, chiều rộng khoảng 10m, chiều dài khoảng 14m cho ông bà V1 V2. Khi chuyển nhượng, hai bên đã làm giấy tờ viết tay, không có xác nhận của UBND xã. Ông bà đã giao đất cùng hồ sơ giao đất lô 3 cho ông bà V1 V2 và đã nhận đủ tiền của ông bà V1 V2 (ông bà không nhớ chính xác là bao nhiêu tiền). Hiện tại, tất cả các tài liệu liên quan đến thửa đất như biên bản giao đất hay giấy chuyển nhượng đều do ông bà V1 V2 giữ, ông bà không lưu giữ. Ông bà xác định việc chuyển nhượng đất đã thực hiện xong và không có tranh chấp gì.

Ông bà cho rằng việc Doanh nghiệp T khởi kiện yêu cầu ông bà V1 V2 trả lại thửa đất lấn chiếm là không có căn cứ. Bởi vì, gia đình ông bà được

UBND xã B giao đất lô 3 nhưng Doanh nghiệp T không thu hồi, không bồi thường đất hay tài sản gì mà đã lấy đất của ông bà nên ông bà buộc phải quay về thửa đất cũ của gia đình (nhận chuyển nhượng của ông Chính) để sử dụng. Nay gia đình ông bà đã bán lại đất cho ông bà V1 V2 thì ông bà V1 V2 có quyền sử dụng, Doanh nghiệp T không có quyền đòi lại.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 16/2019/DS-ST ngày 31/7/2019, Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Sơn La đã quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 23, Điều 25, Điều 36 Luật Đất đai năm 1993; khoản 1 Điều 40, Điều 43, Điều 44 Luật Đất đai năm 2003; Điều 8, Điều 18 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 về bồi thường hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Điều 166, Điều 174, khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14:

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Doanh nghiệp tư nhân Kinh doanh tổng hợp T về việc buộc hộ gia đình ông Đỗ Văn V1 và bà Nguyễn Thị V2 phải trả lại phần diện tích đất đã lấn chiếm của doanh nghiệp.

Buộc hộ gia đình ông Đỗ Văn V1 và bà Nguyễn Thị V2 trả cho Doanh nghiệp tư nhân Kinh doanh tổng hợp T diện tích đất là 82,7m^2 (đất đã trừ V4nh lang giao thông tuyến đường số 20 khu đô thị). Trong đó: 27,7m^2 thuộc thửa số 52/7 và 55,0m^2 thuộc thửa đất số 52/8 tờ bản đồ quy hoạch chi tiết sử dụng đất tỷ lệ 1/500 khu đô thị mới ngã ba B, xã B, huyện C, tỉnh Sơn La. Đất đã được cấp cùng với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BO 082918, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 00086 theo Quyết định số 1482/QĐ-UBND ngày 16/7/2013 về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Doanh nghiệp tư nhân Kinh doanh tổng hợp T tại khu đô thị mới ngã ba B, xã B, huyện C, tỉnh Sơn La. Vị trí thửa đất cụ thể như sau:

Phía Bắc giáp tuyến đường số 20 có chiều dài từ mốc 2 đến mốc 5 là 7,04m;

Phía Đông có chiều dài từ mốc 2 đến mốc 3 là 12,2m;

Phía Tây có chiều dài từ mốc 4 đến mốc 5 là 12,31m;

Phía Bắc có chiều dài từ mốc 4 đến mốc số 5 là 12,31m.

Trong đó:

Mốc 1 được đo từ điểm giao giữa tim tuyến số 5 và tim tuyến số 20 đến điểm 57m trên tim tuyến 20;

Mốc 2 được đo từ mốc 1 đến điểm dài 8,39m về phía Nam;

Mốc 3 được đo từ mốc 2 đến điểm dài 12,2m về phía Nam;

Mốc 4 được đo từ mốc 3 đến điểm dài 6,46m về phía Tây;

Mốc 5 được đo từ mốc 2 đến điểm dài 7,04m về phía Tây.

(*Theo sơ đồ hiện trạng sử dụng đất đang tranh chấp giữa Doanh nghiệp T và hộ gia đình ông Đỗ Văn V1 kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 22/5/2019*).

Buộc ông Đỗ Văn V1, bà Nguyễn Thị V2 và anh Đỗ Văn V3, chị Nguyễn Thị Thu V4 phải tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản, vật kiến trúc trên diện tích đất trên để giao đất cho Doanh nghiệp tư nhân Kinh doanh tổng hợp T theo đúng quy định của pháp luật.

Chấp nhận việc Doanh nghiệp tư nhân Kinh doanh tổng hợp T hỗ trợ cho hộ ông V1 và bà V2 số tiền cải tạo đất và chi phí di dời tài sản trên đất là 15.000.000đ (*Mười lăm triệu đồng*).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn xử lý chi phí tố tụng, quyết định án phí và tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/8/2019, ông Đỗ Văn V1 là bị đơn và anh Đỗ Xuân V3 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo không nhất trí với toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Sơn La.

Tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm:

Ý kiến của người kháng cáo ông Đỗ Văn V1 là bị đơn và anh Đỗ Xuân V3 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, đánh giá khách quan, toàn diện các chứng cứ do ông bà V1 V2 đã cung cấp để công nhận ông bà V1 V2 có quyền sử dụng hợp pháp đối với diện tích đất đang tranh chấp.

Bà Nguyễn Thị V2 nhất trí với ý kiến của ông Đỗ Văn V1c và anh Đỗ Xuân V3, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm công nhận gia đình ông bà có quyền sử dụng hợp pháp đối với diện tích đất đang tranh chấp.

Nguyên đơn Doanh nghiệp T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không nhất trí đối với toàn bộ nội dung kháng cáo của ông Đỗ Văn V1 và anh Đỗ Xuân V3.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị: Xét kháng cáo của ông Đỗ Văn V1, anh Đỗ Xuân V3 làm trong thời hạn quy định, cần chấp nhận về hình thức và không chấp nhận về nội dung.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm số 16/2019/DS-ST ngày 31/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Sơn La.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tranh chấp đất đai giữa các đương sự đã được UBND xã Cò Nòi hòa giải nhưng không thành. Nguyên đơn Doanh nghiệp T có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nên Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết vụ án là có căn cứ, đúng thẩm quyền quy định tại khoản 6 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013.

[1.2] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành các biện pháp xác minh, thu thập chứng cứ và tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo đúng quy định tại các Điều 97, 208, 209, 210 và 211 Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với các tài liệu, chứng cứ như: Biên bản vi phạm hành chính ngày 06/5/2016 của Tổ quy tắc xã B; Quyết định số 98/QĐ-UBND ngày 25/5/2016 của Chủ tịch UBND xã B về việc đình chỉ thi công xây dựng công trình vi phạm trật tư xây dựng; Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 30/5/2016 của Chủ tịch UBND xã B về việc cưỡng chế phá dỡ công trình vi phạm trật tự xây dựng đối với gia đình ông bà Đức Mậu được Tòa án cấp sơ thẩm công bố tại phiên họp ngày 18/6/2019, có sự tham gia của ông Đỗ Văn V1 và anh Đỗ Xuân V3, không phải không được công bố như nội dung đơn kháng cáo của ông V1 và anh V3.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của ông Đỗ Văn V1 và bà Nguyễn Thị V2:

Quá trình giải quyết vụ án, ông bà V1 V2 xác định thửa đất đang tranh chấp có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của bà Trần Thị V5 từ năm 2000, việc chuyển nhượng có lập Giấy chuyển nhượng đất viết tay đề ngày 09/9/2000. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông bà sử dụng đất ổn định đến năm 2003 thì bị thu hồi để xây dựng chợ B. Gia đình ông bà đã được bồi thường một thửa đất khác tại lô 3, bà V5 là người đứng ra làm thủ tục bồi thường còn ông bà là người trực tiếp sử dụng đất. Sau khi thửa đất tại lô 3 bị thu hồi và giao cho Doanh nghiệp T thì ông bà quay lại và tiếp tục sử dụng thửa đất đã nhận chuyển nhượng của bà V5 (thửa đất hiện nay đang tranh chấp). Đến năm 2017 thì ông bà cho con trai là Đỗ Xuân V3 xây dựng một ngôi nV4 cấp bốn cùng công trình phụ để ở và cho thuê trọ.

Bà V5 xác nhận có việc chuyển nhượng thửa đất đang tranh chấp cho ông bà V1 V2. Về nguồn gốc đất: Bà V5 cho rằng thửa đất đang tranh chấp có nguồn gốc là của UBND xã B giao cho một số hộ có hộ khẩu thường trú, trong đó có ông V7 (không nhớ rõ họ, hiện đã chết). Năm 1990, ông V7 chuyển nhượng lại thửa đất nêu trên cho gia đình bà sử dụng đến năm 2003 thì bị giải tỏa để thực hiện quy hoạch chợ thị tứ B. Sau đó gia đình bà được cấp một thửa

đất khác tại lô 3. Đến khi thửa đất này bị thu hồi và giao cho Doanh nghiệp T thì gia đình bà quay lại sử dụng thửa đất cũ (thửa đất hiện nay đang tranh chấp), đến khoảng năm 2007 - 2008 thì chuyển nhượng cho ông bà V1 V2.

Xét lời khai của ông bà V1 V2 và bà V5 có sự mâu thuẫn về thời điểm chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Mặc dù ông bà Đức Mậu có xuất trình Giấy chuyển nhượng viết tay ngày 09/9/2000 (bản phô tô) nhưng văn bản này không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền quản lý đất đai nên không có cơ sở để xác định chính xác thời điểm nhận chuyển nhượng và sử dụng đất của ông bà V1 V2. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm bà V5 đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án hai cấp không thể tiến hành đối chất giữa các đương sự theo quy định tại Điều 100 Bộ luật tố tụng dân sự.

Mặt khác, căn cứ vào thông tin thể hiện trên mảnh bản đồ F48-101-224 khu vực xã B do Sở địa chính (nay là Sở Tài nguyên và Môi trường) tỉnh Sơn La phê duyệt năm 1999, tỷ lệ 1/5000, đối chiếu với Sổ mục kê xã B năm 1999 có cơ sở xác định: Tại thời điểm này, hiện trạng thửa đất đang tranh chấp là đất trống, chưa được giao cho cá nhân, tổ chức nào quản lý, sử dụng. Kết quả xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm cũng xác định: Thửa đất đang tranh chấp thuộc quy hoạch chợ Trung tâm thị tứ Cò Nòi, khi thực hiện dự án, UBND xã B không bồi thường về đất và tài sản trên đất vì thửa đất này có nguồn gốc là đất 5% của xã và sau đó đã xây dựng một bể nước của chợ trên đất. Đến năm 2005 thì bàn giao cho Doanh nghiệp tư nhân xây dựng T1, sau đó là Doanh nghiệp T để thực hiện dự án Khu đô thị mới ngã ba B, phù hợp với việc bà V5 cho rằng khi gia đình bà quay lại sử dụng đất thì trên đất có xây dựng một bể nước của chợ.

Mặc dù bà V5 cho rằng thửa đất đang tranh chấp do UBND xã B giao cho ông Chính (đã chết), sau đó ông Chính chuyển nhượng lại cho bà và bà chuyển nhượng lại cho ông bà V1 V2. Thửa đất này gia đình bà đã từng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng sau đó bị thu hồi do cấp sai. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, bà V5 và ông bà V1 V2 đều không xuất trình được giấy tờ chứng minh về việc giao đất, việc bồi thường khi thu hồi đất; không xuất trình được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Hơn nữa, UBND xã B cũng không có thẩm quyền để giao đất nên không có cơ sở để xác định nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất và quyền sử dụng hợp pháp của ông bà Đức Mậu đối với diện tích đất đang tranh chấp.

[2.2] Về việc giao đất và sử dụng đất của Doanh nghiệp T:

Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới ngã ba B, huyện C, tỉnh Sơn La được phê duyệt và triển khai theo Quyết định số 1789/QĐ-UB ngày 29/6/2004 và Quyết định số 4049/QĐ-UB ngày 28/10/2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La. Doanh nghiệp tư nhân xây dựng Trường Sơn được UBND tỉnh giao để thực hiện dự án. Công tác đền bù, giải phóng mặt bằng được thực hiện từ năm 2005 đến năm 2009 theo Quyết định số 864/QĐ-UB ngày 31/8/2005, Quyết định số 174/QĐ-UB ngày 22/3/2005, Quyết định số 422/QĐ-UB ngày 22/5/2005 và

Quyết định số 1547/QĐ-UB ngày 14/11/2008 của UBND huyện C. Ngày 10/8/2009, UBND xã B ban V4nh Thông báo số 69/TB-UBND để phổ biến đến nhân dân tất cả các bản, tiểu khu trong toàn xã biết về việc triển khai thực hiện dự án.

Ngày 01/01/2011, UBND tỉnh Sơn La ban hành Quyết định số 1540/QĐ-UBND giao cho Doanh nghiệp T làm chủ đầu tư thực hiện dự án thay cho Doanh nghiệp tư nhân xây dựng T1. Sau khi thực hiện xong việc chi trả tiền đền bù, giải phóng mặt bằng, ngày 09/4/2012, UBND tỉnh Sơn La tiếp tục ban hành quyết định số 656/QĐ-UB về việc thu hồi 395.750m^2 đất của Doanh nghiệp tư nhân xây dựng T1 tại xã B, huyện C để giao cho Doanh nghiệp T và UBND huyện C quản lý. Ngày 27/4/2012, Sở tài nguyên & Môi trường tỉnh Sơn La, UBND huyện C, UBND xã B và các phòng, ban của huyện C đã tổ chức bàn giao đất tại thực địa cho Doanh nghiệp T. Ngày 16/7/2013, UBND tỉnh Sơn La ban hành Quyết định số 1482/QĐ-UBND về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất cho Doanh nghiệp T với tổng diện tích 41.483,1m^2 đất tại Khu đô thị mới ngã ba B, xã B, huyện C, tỉnh Sơn La.

Xét việc phê duyệt, triển khai, thu hồi, bàn giao đất để thực hiện dự án và việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Doanh nghiệp T tại Khu đô thị mới ngã ba B, huyện C được các cấp có thẩm quyền thực hiện đúng trình tự, thủ tục quy định nên có cơ sở xác định Doanh nghiệp T có quyền sử dụng hợp pháp đối với phần diện tích đất đang tranh chấp thuộc thửa đất số 52/7 và 52/8 tờ bản đồ quy hoạch chi tiết sử dụng đất tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới ngã ba B, xã B, huyện C, tỉnh Sơn La.

[2.3] Về diện tích đất đang tranh chấp:

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn Doanh nghiệp T yêu cầu Tòa án buộc bị đơn ông bà V1 V2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Tùng, chị Hà trả lại phần diện tích đất đã lấn chiếm của doanh nghiệp.

Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 15/8/2017 và 22/5/2019, Tòa án cấp sơ thẩm xác định tổng diện tích đất gia đình ông bà V1 V2 đang sử dụng là 122,5m^2; diện tích đất đang tranh chấp là 82,7m^2 gồm: 27,7m^2 thuộc thửa số 52/7 và 55,0m^2 thuộc thửa số 52/8 tờ bản đồ quy hoạch chi tiết sử dụng đất tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới ngã ba B, xã B, huyện C, tỉnh Sơn La nằm trong 122,5m^2 đất gia đình ông bà V1 V2 đang sử dụng, tứ cận tiếp giáp với đất của Doanh nghiệp T, hành lang giao thông và phần đất gia đình ông bà V1 V2 đang sử dụng (không tiếp giáp với các hộ gia đình khác). Quá trình xem xét, thẩm định tại chỗ và tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm các đương sự nhất trí với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật nên xác định tổng diện tích đất đang tranh chấp là 82,7m^2 có vị trí, tứ cận tiếp giáp nêu trên.

[2.4] Về việc bồi thường khi nhà nước thu hồi đất:

[2.4.1] Đối với diện tích đất đang tranh chấp:

Như đã phân tích tại mục [2.1] và [2.2] thì ông bà V1 V2 không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 nên không đủ điều kiện để được bồi thường khi thu hồi đất theo quy định tại Điều 42 Luật Đất đai năm 2003 và Điều 8 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

Đối với tài sản trên đất do gia đình ông bà V1 V2, trực tiếp là anh Đỗ Xuân V3 xây dựng: Các tài sản này hình thành từ năm 2016, sau khi Doanh nghiệp T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (năm 2013). Việc xây dựng các công trình trên đất không được sự đồng ý của Doanh nghiệp T và đã bị UBND xã B xử phạt vi phạm hành chính và cưỡng chế phá dỡ công trình vi phạm trật tự xây dựng đô thị nên không thuộc trường hợp được bồi thường tài sản theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ.

[2.4.2] Đối với diện tích đất do UBND xã B giao cho bà V5 theo đơn xin cấp đất ngày 29/11/2002: Việc giao đất của UBND xã B là không đúng thẩm quyền quy định tại các Điều 23, 25 và 36 Luật Đất đai năm 1993 nên ngày 10/8/2009. Ngày 10/8/2009, UBND xã B đã có Thông báo số 69/TB-UBND xác định các giấy tờ giao đất, tạm giao đất do UBND xã trước đây cấp để làm hồ sơ thủ tục cấp quyền sử dụng đất đều không có giá trị pháp lý. Mặt khác, theo kết quả xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm thì thửa đất bà V5 được UBND xã B giao theo đơn xin cấp đất ngày 29/11/2002 không liên quan đến thửa đất đang tranh chấp theo yêu cầu khởi kiện của Doanh nghiệp T, ông bà V1 V2 là bị đơn không có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết các vấn đề liên quan đến thửa đất này trong cùng một vụ án là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[3] Đối với việc hỗ trợ chi phí tháo dỡ, di dời tài sản trên đất và tự nguyện chịu chi phí tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, Doanh nghiệp T giữ nguyên yêu cầu, đề nghị nêu trên. Xét yêu cầu, đề nghị của Doanh nghiệp T là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo V1 xã hội nên cần chấp nhận.

[4] Từ sự phân tích, nhận định nêu trên, xét thấy việc giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm đảm bảo đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Doanh nghiệp T buộc ông bà V1 V2 phải trả lại phần diện tích đất đã lấn chiếm của Doanh nghiệp là có căn cứ, đúng pháp luật nên không chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của anh ông Đỗ Văn V1 và anh Đỗ Xuân V3 về việc yêu cầu hủy bản án của Tòa án cấp sơ thẩm.

[5] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo ông Đỗ Văn V1 và anh Đỗ Xuân V3 phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Văn V1 là bị đơn và anh Đỗ Xuân V3 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 16/2019/DS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Sơn La như sau:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 23, Điều 25, Điều 36 Luật Đất đai năm 1993; khoản 1 Điều 40, Điều 43, Điều 44 Luật Đất đai năm 2003; Điều 8, Điều 18 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Điều 166, Điều 174, khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Doanh nghiệp tư nhân Kinh doanh tổng hợp T về việc buộc hộ gia đình ông Đỗ Văn V1 và bà Nguyễn Thị V2 phải trả lại phần diện tích đất đã lấn chiếm của doanh nghiệp.

Buộc hộ gia đình ông Đỗ Văn V1 và bà Nguyễn Thị V2 phải trả cho Doanh nghiệp tư nhân Kinh doanh tổng hợp T 82,7m^2 đất (đã trừ hành lang giao thông tuyến đường số 20 khu đô thị) gồm: 27,7m^2 thuộc thửa đất số 52/7 và 55,0m^2 thuộc thửa đất số 52/8 tờ bản đồ quy hoạch chi tiết sử dụng đất tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới ngã ba B, xã B, huyện C, tỉnh Sơn La nằm trong tổng diện tích đất của Doanh nghiệp tư nhân Kinh doanh tổng hợp T được giao theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BO 082918, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 00086 theo Quyết định số 1482/QĐ-UBND ngày 16/7/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La.

(*Đất có ranh giới theo sơ đồ hiện trạng sử dụng đất đang tranh chấp giữa Doanh nghiệp tư nhân Kinh doanh tổng hợp T và hộ gia đình ông Đỗ Văn V1 kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 22/5/2019*).

Buộc ông Đỗ Văn V1, bà Nguyễn Thị V2 và anh Đỗ Văn V3, chị Nguyễn Thị Thu V4 phải tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản, vật kiến trúc trên diện tích đất nêu trên để giao đất cho Doanh nghiệp tư nhân Kinh doanh tổng hợp T theo đúng quy định của pháp luật.

Chấp nhận việc Doanh nghiệp tư nhân Kinh doanh tổng hợp T hỗ trợ cho hộ ông V1 và bà V2 chi phí cải tạo đất và di dời tài sản trên đất số tiền

15.000.000đ (*Mười lăm triệu đồng*).

2. Về chi phí tố tụng: Chấp nhận việc Doanh nghiệp tư nhân Kinh doanh tổng hợp T tự nguyện chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền 1.850.000đ (*Một triệu tám trăm năm mươi nghìn*), được khấu trừ vào 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*) tiền tạm ứng chi phí tố tụng đã nộp theo biên nhận tiền ngày 10/8/2017, đã được nhận lại số tiền 150.000đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) theo biên bản trả lại tiền ngày 18/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Sơn La.

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn ông Đỗ Văn V1 và bà Nguyễn Thị V2 phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn Doanh nghiệp tư nhân Kinh doanh tổng hợp T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được trả lại 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2013/03550 ngày 24/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Sơn La.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Bị đơn ông Đỗ Văn V1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đỗ Xuân V3 mỗi người phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0003248 và AA/2016/0003249 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Sơn La.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 30/10/2019).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi V4nh án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Sơn La;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Những người tham gia tố tụng;
- Phòng KTNV&THA;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Minh Hải